

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAP

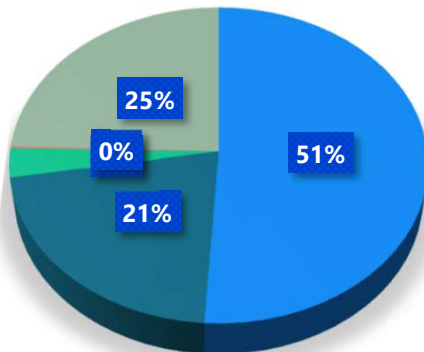
CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	10,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	101.9%	101.9%	70.2%

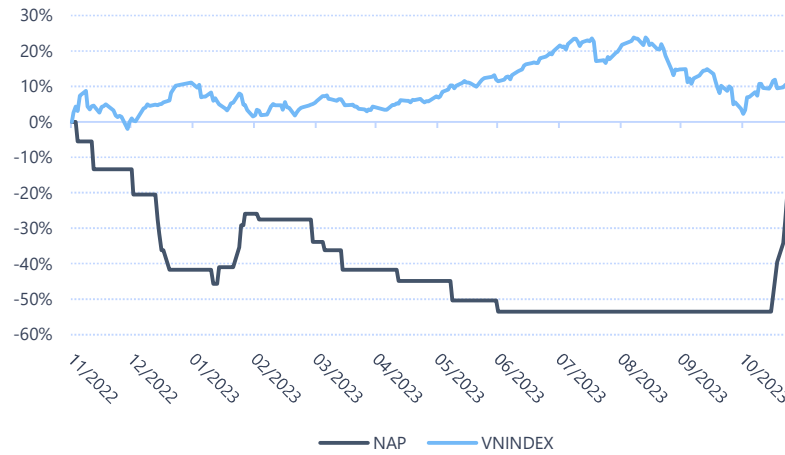
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 11,408
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.06)

Cơ cấu cổ đông



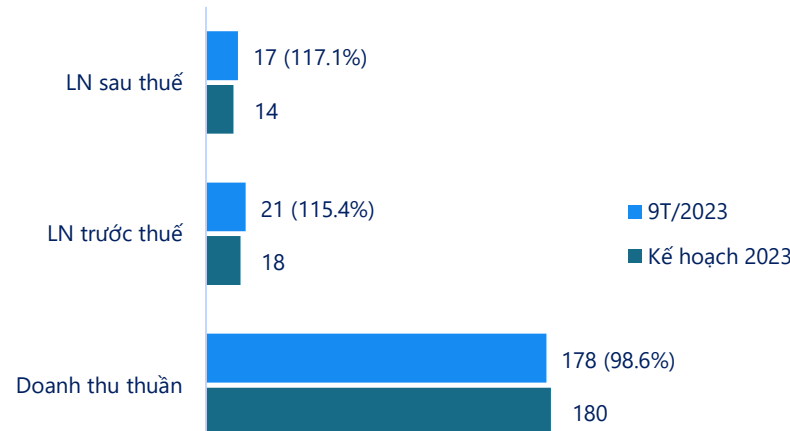
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

72.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.4 | +24.9%
Cùng kỳ: ↗ 34.8 | +93.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

177.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.4 | +29.4%

LN thuần

Q3 2023

8.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.3 | +63.4%
Cùng kỳ: ↗ 8.7 | +4261.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

19.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.0 | +34.1%

LNTT

Q3 2023

8.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.3 | +63.4%
Cùng kỳ: ↗ 8.4 | +5438.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

20.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.6 | +28.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	72.1	37.4	93.0%	177.6	137.2	29.4%
Giá vốn hàng bán	54.9	31.1	76.5%	135.4	103.7	30.6%
Lợi nhuận gộp	17.2	6.3	175.5%	42.2	33.5	25.9%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.1	580.3%	2.7	2.4	12.1%
Chi phí tài chính	0.2	0.0	1443.2%	0.3	0.1	467.5%
Chi phí lãi vay	0.2	0.0	1214.4%	0.3	0.0	499.9%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	9.3	6.6	41.2%	24.8	21.1	17.4%
LN thuần từ HĐKD	8.5	0.2	4261.0%	19.7	14.7	34.1%
LN khác	0.1	0.4	-81.2%	1.0	1.5	-30.0%
LN trước thuế	8.6	0.2	5438.0%	20.8	16.2	28.2%
Thuế TNDN	1.7	0.0	3890.8%	3.9	3.0	30.5%
Lợi nhuận sau thuế	6.8	0.1	6044.0%	16.9	13.2	27.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.8	0.1	6044.0%	16.9	13.2	27.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.4	21.1	11.1	3.4	10.5	25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	3.1	24.4	0.8	12.2	5.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	11.8	-	7.9	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	0.7	15.2	4.1	6.3	7.4

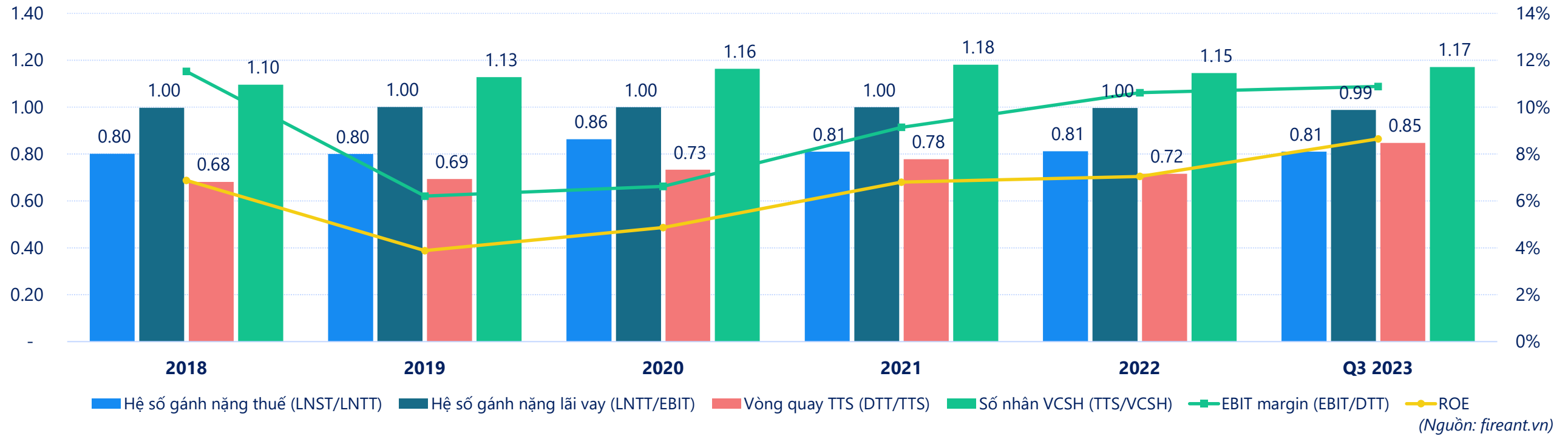
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	60.9	57.7	5.4%	20.7%
Tiền và tương đương tiền	22.3	4.0	461.4%	7.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	8.1	18.0	-54.9%	2.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.2	31.0	-15.6%	8.9%
Hàng tồn kho	2.6	1.9	38.9%	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	2.9	-42.2%	0.6%
Tài sản dài hạn	233.6	204.4	14.3%	79.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	202.5	187.6	7.9%	68.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	20.3	2.0	935.3%	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.9	4.9	0.0%	1.7%
Tài sản dài hạn khác	5.9	10.0	-40.7%	2.0%
Tổng cộng tài sản	294.5	262.1	12.3%	100.0%
Nợ phải trả	57.6	25.3	127.3%	19.6%
Nợ ngắn hạn	41.6	25.3	64.2%	14.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	16.0	-	-	5.4%
Nợ vay dài hạn	16.0	-	-	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	236.9	236.8	0.0%	80.4%
Vốn chủ sở hữu	236.9	236.8	0.0%	80.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAP

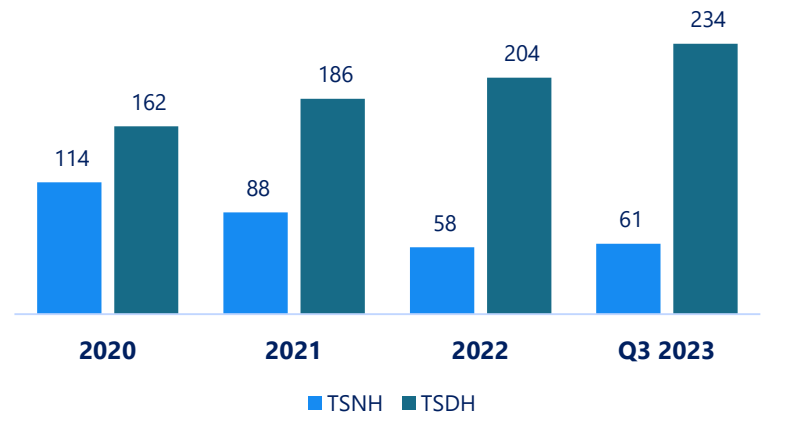
Phân tích Dupont



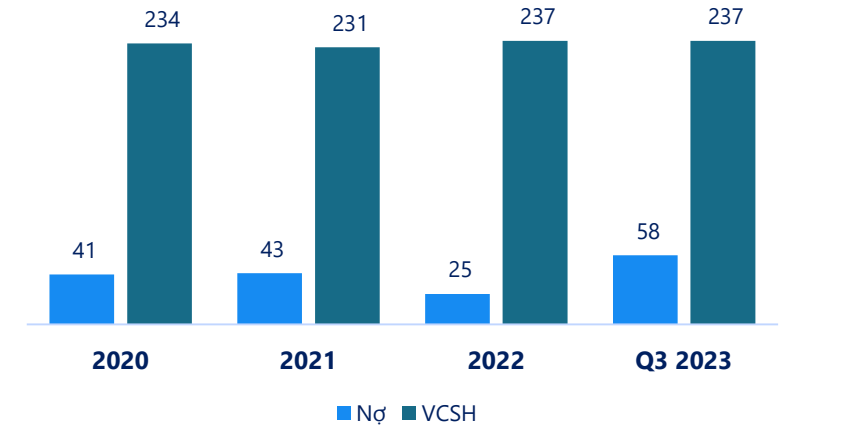
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.3%	5.4%	4.5%	8.3%	10.0%	10.5%
Biên LNST (TTM)	9.2%	5.0%	5.7%	7.4%	8.6%	8.7%
Biên LN EBIT (TTM)	11.5%	6.2%	6.6%	9.1%	10.6%	10.9%
ROE (TTM)	6.9%	3.9%	4.9%	6.8%	7.0%	8.6%
ROA (TTM)	6.3%	3.4%	4.2%	5.8%	6.1%	7.4%

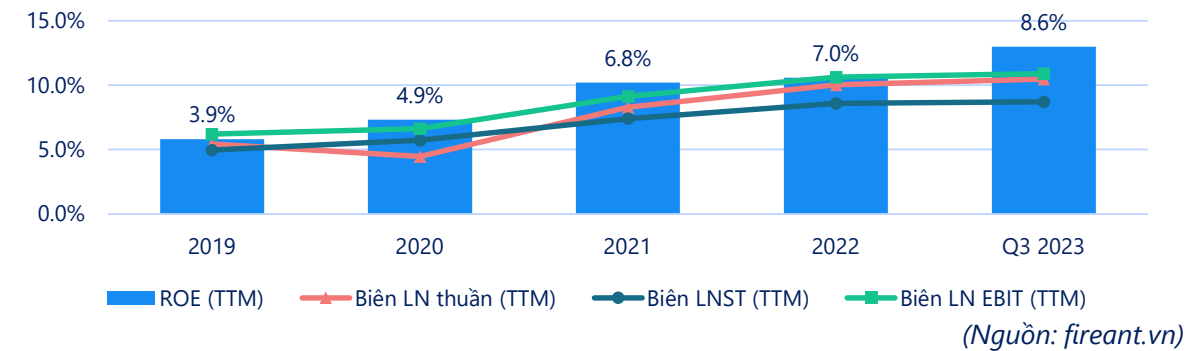
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	46.7	46.1	46.3	43.3	42.0	31.6
Số ngày nắm giữ HTK	6.5	6.3	4.0	3.8	5.4	4.9
Số ngày phải trả NCC	13.1	13.5	12.7	18.3	19.1	7.4
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.0	1.3	1.3	1.1	1.3
Vòng quay TTS	535.6	526.4	498.2	469.4	509.9	430.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	2.4	2.7	2.1	2.3	1.5
Khả năng TT nhanh	2.1	2.3	2.7	2.0	2.1	1.4
Khả năng TT tiền mặt	1.2	1.0	0.6	0.5	0.2	0.5
Khả năng TT lãi vay	359.0	-	2,401.5	1,625.3	297.5	83.1

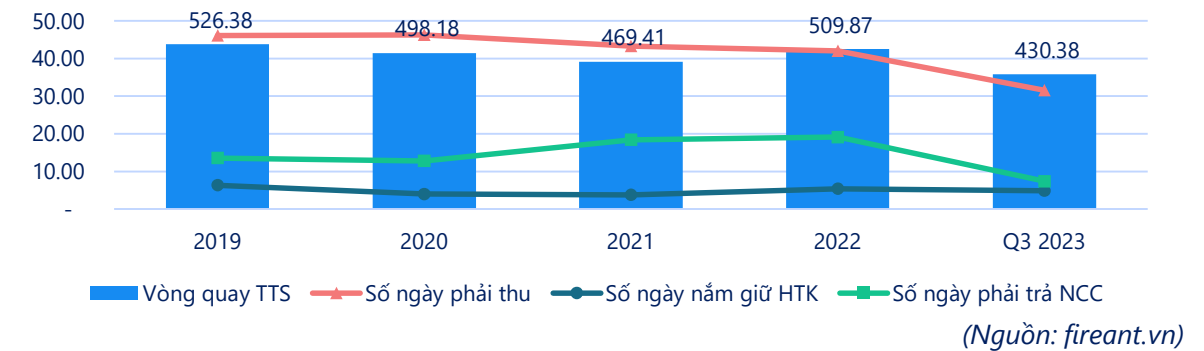
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	748	411	519	736	766	940
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,764	10,422	10,895	10,746	11,004	11,009
P/E	15.0	29.2	27.0	17.0	13.2	5.6
P/B	1.0	1.2	1.3	1.2	0.9	0.5
P/S	1.4	1.4	1.5	1.3	1.1	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

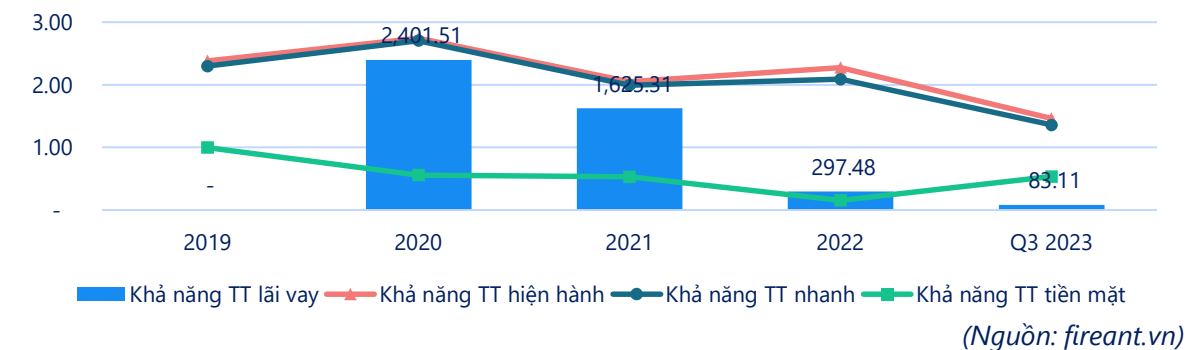
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



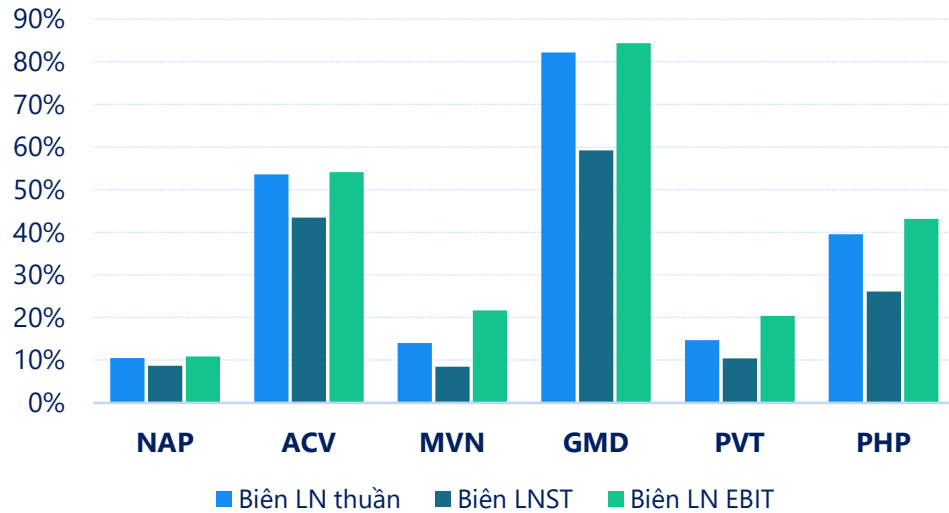
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NAP	177.6	29.4%	16.9	27.6%	9.5%	9.6%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

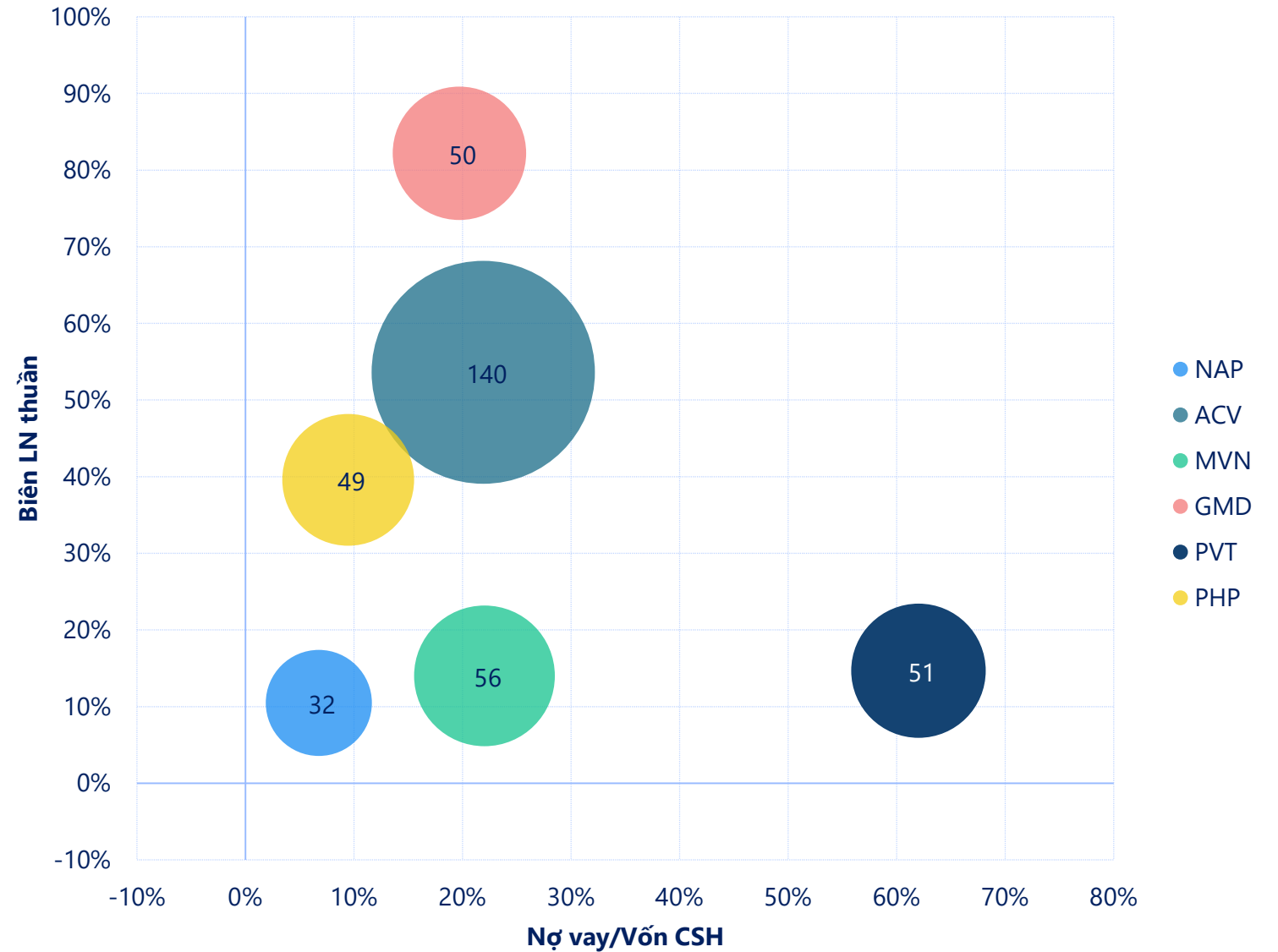
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)